Chi tiết mã HS 7321.90.21

Mã HS	7321.90.21
Mô tả hàng hóa	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép / - Bộ phận: / - - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí (SEN): / - - - Đầu đốt (burner); các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép(SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	19/11/2026 07:25:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73219021/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11904
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11904
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11904
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E11258
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11201
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11201
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11201
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11201
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11201
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11201
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11253
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11253
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11253
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11253

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11253
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11253
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11254
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11254
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11254
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11254
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11254
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11254
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F11257
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11207
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11213
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11213
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11213
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11213
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11213
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11213
VKFTA	2022	2022	10	VK!E11244
VKFTA	2023	2023	10	VK!F11244
VKFTA	2024	2024	10	VK!G11244
VKFTA	2025	2025	10	VK!H11244
VKFTA	2026	2026	10	VK!I11244
VKFTA	2027	2027	10	VK!J11244
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11291
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11291
VCFTA	2024	2024	2	VC!F11291
VCFTA	2025	2025	1	VC!G11291

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	1	VC!H11291
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11291
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D11276
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E11276
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F11276
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11276
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11276
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11276
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D11276
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11276
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11276
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G11276
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H11276
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I11276
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11293
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11293
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11293
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11293
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11293
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11293
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11292
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11292
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11292
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11292
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11292
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11292

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11239
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11239
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11239
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11239
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11239
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11239
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11239
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D11276
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E11276
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F11276
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G11276
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11276
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11276
RCEP B	2022	2022	10	B!D11276
RCEP B	2023	2023	10	B!E11276
RCEP B	2024	2024	10	B!F11276
RCEP B	2025	2025	10	B!G11276
RCEP B	2026	2026	10	B!H11276
RCEP B	2027	2027	10	B!I11276
RCEP C	2022	2022	10	C!D11276
RCEP C	2023	2023	10	C!E11276
RCEP C	2024	2024	10	C!F11276
RCEP C	2025	2025	10	C!G11276
RCEP C	2026	2026	10	C!H11276
RCEP C	2027	2027	10	C!I11276
RCEP D	2022	2022	10	D!D11275

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	10	D!E11275
RCEP D	2024	2024	10	D!F11275
RCEP D	2025	2025	10	D!G11275
RCEP D	2026	2026	10	D!H11275
RCEP D	2027	2027	10	D!I11275
RCEP E	2022	2022	10	E!D11279
RCEP E	2023	2023	10	E!E11279
RCEP E	2024	2024	10	E!F11279
RCEP E	2025	2025	10	E!G11279
RCEP E	2026	2026	10	E!H11279
RCEP E	2027	2027	10	E!I11279
RCEP F	2022	2022	10	F!D11276
RCEP F	2023	2023	10	F!E11276
RCEP F	2024	2024	10	F!F11276
RCEP F	2025	2025	10	F!G11276
RCEP F	2026	2026	10	F!H11276
RCEP F	2027	2027	10	F!I11276
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F10445
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G10445
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H10445
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I10445

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, VKFTA 10%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7321.90 có 4 dòng thuế; dòng 7321.90.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đầu đốt (burner); các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép(SEN).	7321.90.10 Của bếp dầu hỏa (SEN); 7321.90.29 Loại khác; 7321.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7321.90.21 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7321.90.21	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7321.90.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7321.90.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11904), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.